

Số: 3440 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hương Trà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 585/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hương Trà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu %
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.737,02	78,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.054,73	5,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.947,39	4,96
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	107,34	0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.257,04	3,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.145,15	8,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.818,95	27,56
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.348,00	34,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.972,80</i>	<i>5,03</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,77	0,12
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,38	0,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.376,66	21,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	249,85	0,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	490,43	1,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,76	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	86,55	0,22
2.5	Đất an ninh	CAN	1.700,90	4,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,96	0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,45	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,92	0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,16	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,43	17,88
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	401,67	1,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	44,36	0,11
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,95	0,24
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,50	0,03
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,06	0,11
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,80	0,53
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.066,70	10,36
2.8.1	Đất giao thông	DGT	694,10	1,77
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	201,55	29,04
2.8.3	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,50	0,01
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,42	0,01
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,55	0,04
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.136,80	7,99

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu %
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,91	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,98	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,89	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,35	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	63,68	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	570,36	1,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	654,45	1,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	141,05	0,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,40	1,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	143,55	0,37
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	137,38	0,35
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6,49	0,02

2. Kế hoạch thu hồi năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	37,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,20
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17,20
1.1.3	Đất lúa còn lại	LUK	-
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,18
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,75
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,22
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	CSK	0,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,20
2.8.1	Đất giao thông	DGT	3,72
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	0,68
2.8.3	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02
2.8.4	Đất chợ	DCH	-
2.8.5	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	0,20
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,55
2.10	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,22
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,70
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,70

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	30,85
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	4,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,09
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,90
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,81
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC	1,09
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,72

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	30,95
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,13
	Trong đó:		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,64
	Trong đó:		
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1,13
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,51
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hương Trà (theo quy định tại Phụ lục số IV kèm Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 04/CH, 17/CH, 18/CH, 19/CH, 20/CH, 24/CH, 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hương Trà.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Hương Trà (*chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm*).

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bản đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. *(chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm).*

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.
4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.
5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. *(chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm).*

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Hương Trà vẫn tiếp tục thực hiện khi Thành phố Huế được thành lập theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND thị xã Hương Trà;
- VP: Lãnh đạo và CV: NĐ, QHXT;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, XT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục I:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
(QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78,79 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)**

(Kèm theo Quyết định số: 3440/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		7.93
1	Trường bắn phục vụ công tác huấn luyện chung cán bộ chiến sỹ của Công an tỉnh và Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động Bộ Công an	Thị xã Hương Trà	7.35
2	Trụ sở công an xã Bình Thành	Xã Bình Thành	0.15
3	Trụ sở công an xã Bình Tiến	Xã Bình Tiến	0.20
4	Trụ sở công an xã Hương Toàn	Xã Hương Toàn	0.10
5	Trụ sở công an xã Hương Bình	Xã Hương Bình	0.13
II	Danh mục công trình, dự án theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh		
A	DỰ ÁN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT		410.60
1	Khu đô thị mới Trung tâm phường Hương Văn	Phường Hương Văn	21.60
*	Công trình, dự án liên huyện		
1	Khu đô thị phía Bắc 1, phường An Hoà thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà (Tổng diện tích 33 ha trong đó thành phố Huế 8,02 ha)	Phường An Hoà thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	33.00
2	Khu đô thị phía Bắc 2, phường An Hoà thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà (Tổng diện tích 26 ha trong đó thành phố Huế 24,74 ha)	Phường An Hoà thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	26.00
3	Khu đô thị phía Bắc 3, phường An Hoà thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà (Tổng diện tích 130 ha trong đó thành phố Huế 109.98 ha)	Phường An Hoà thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	130.000
4	Dự án khu đô thị sinh thái tại phường Hương Vinh, Hương Sơ - thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	Phường Hương Vinh, Hương Sơ thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	200.00
B	DỰ ÁN XÂY DỰNG, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI		33.30
1	Đường quy hoạch số 8 - Cụm công nghiệp Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	0.83
2	Đường nối đường tránh phía Tây thành phố Huế- đường QH số 4	Phường Hương Văn	1.20
3	Nâng cấp mở rộng đường Thuận Thiên giai đoạn 2 (Đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Giáp Tư đến đường ven sông Bồ)	Phường Hương Xuân	0.44

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
4	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thuyết	Phường Hương Xuân	2.32
5	Nâng cấp, sửa chữa đường trục chính thôn Dương Sơn, xã Hương Toàn	Xã Hương Toàn	0.65

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
6	Đường ven sông Bồ thôn (Vân Cù- Nam Thanh)	Xã Hương Toàn	0.33
7	Nhà văn hóa trung tâm phường Hương Chữ	Phường Hương Chữ	0.56
8	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 8A, đoạn nối Quốc lộ 1A- đường ven sông Bồ	Phường Hương Xuân	4.60
9	Nâng cấp, mở rộng đường ven sông Bồ (đoạn Tứ Hạ - Hương Văn - Hương Xuân - Hương Toàn) (Tổng diện tích 8,18 ha: Năm 2022, 2023 và 2024 thực hiện xong GPMB với diện tích 7.48ha. Phần diện tích còn lại 0,7ha tiếp tục thực hiện năm 2025)	Phường Tứ Hạ - Phường Hương Văn - Phường Hương Xuân - Xã Hương Toàn	0.70
10	Đường quy hoạch số 2 khu Quy hoạch La Chữ Thượng, phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà	Phường Hương Chữ	0.40
11	Cụm Công nghiệp Tứ Hạ (giai đoạn 2)	Phường Tứ Hạ	17.70
12	Nâng cấp, sửa chữa đường liên thôn Phú Tuyên - Hòa Dương	Xã Bình Thành	0.30
13	Chỉnh trang Quốc lộ 1A, đoạn qua phường Tứ Hạ, Hương Văn, thị xã Hương Trà (Chỉnh trang Quốc lộ 1A đoạn qua trung tâm thị xã Hương Trà)	Phường Tứ Hạ, Hương Văn	0.21
14	Nâng cấp mở rộng đường Trần Văn Trà (đoạn từ đường Tỉnh lộ 16 đến đường Trần Hữu Độ)	Phường Tứ Hạ, Hương Văn, Hương Vân	0.32
15	Kè sông Bồ qua phường Tứ Hạ, phường Hương Xuân, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà	Phường Tứ Hạ, Phường Hương Xuân, Phường Hương Văn	2.50
16	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Công (Phần diện tích còn lại).	Phường Hương Chữ	0.04
*	Công trình, dự án liên huyện		
17	Nâng tiết diện DZ 110KV Huế 1- Phong Điền 220KV. Danh sách chi tiết các nhánh rẽ như sau: + 110KV Đồng Lâm - Phong Điền 220 + 110KV Văn Xá - Phong Điền 220 + 110 KV Đồng Lâm - Huế 2 + 100KV Văn Xá - NMTĐ Bình Điền + 110KV Huế 220 -NMTĐ Bình Điền + 100 KV Huế 220 - Huế 2 Thành phố Huế (0,2 ha); huyện Phong Điền (0,4 ha); thị xã Hương Trà (0.2 ha)	Thành phố Huế; huyện Phong Điền; thị xã Hương Trà	0.20

Phụ lục II:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2025
(QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 122 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024)
(Kèm theo Quyết định số: 3440/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
*	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh						
1	Đường quy hoạch số 8 - Cụm công nghiệp Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	0.83	0.15			0.30
2	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 8A, đoạn nối Quốc lộ 1A- đường ven sông Bồ	Phường Hương Xuân	4.60	1.32			
3	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thuyết	Phường Hương Xuân	2.32	0.22			
4	Nâng cấp, sửa chữa đường trục chính thôn Dương Sơn, xã Hương Toàn	Xã Hương Toàn	0.65	0.15			
5	Cụm Công nghiệp Tứ Hạ (giai đoạn 2)	Phường Tứ Hạ	17.70	0.95			4.10
6	Đường nối đường tránh phía Tây thành phố Huế- đường QH số 4	Phường Hương Vãn	1.20	0.20			
7	Nâng cấp, mở rộng đường ven sông Bồ (đoạn Tứ Hạ - Hương Vãn - Hương Xuân - Hương Toàn) (Tổng diện tích 8,18 ha: Năm 2022, 2023 và 2024 thực hiện xong GPMB với diện tích 7.48ha (Phần diện tích còn lại 0,7ha xin đề nghị chuyển tiếp năm 2025 để tiếp tục thực hiện công tác GPMB)	Phường Tứ Hạ - Phường Hương Vãn - Phường Hương Xuân - Xã Hương Toàn	0.70	0.06			
8	Đất ở xen ghép tại thôn Giáp Đông	Xã Hương Toàn	0.13	0.080			
9	Đất ở xen ghép tại Triều Sơn Trung	Xã Hương Toàn	0.40	0.4			
10	Đường quy hoạch số 2 khu Quy hoạch La Chữ Thượng, phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà	Phường Hương Chữ	0.40	0.38			
11	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Công (Phần diện tích còn lại).	Phường Hương Chữ	0.04	0.02			
12	Chỉnh trang Quốc lộ 1A, đoạn qua phường Tứ Hạ, Hương Vãn, thị xã Hương Trà (Chỉnh trang Quốc lộ 1A đoạn qua trung tâm thị xã Hương Trà)	Phường Tứ Hạ, Hương Vãn	0.21	0.11			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất
13	Dự án: “Nhà máy sản xuất sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thửa đất số 01, mảnh trích đo bản đồ địa chính số 01-2023 thuộc Cụm công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà”	Phường Tứ Hạ	4.51	0.23			4.15
14	Trường bắn phục vụ công tác huấn luyện chung cán bộ chiến sỹ của Công an tỉnh và Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động Bộ Công an	Xã Hương Bình	7.35	0.00			7.35

Phụ lục III:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH TRONG KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3440/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	Thị xã Hương Trà	0.12
2	Nhà máy sản xuất sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tại Cụm công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.	Phường Tứ Hạ	1.00
3	Nhà máy sản xuất sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thửa đất số 01, mảnh trích đo bản đồ địa chính số 01-2023 thuộc Cụm công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	Phường Tứ Hạ	4.51
4	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Bình Thành, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Bình Thành	32.00
5	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Tứ Hạ (giai đoạn 1)	Phường Tứ Hạ	12.83
6	Dự án Mở rộng khuôn viên trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND phường Hương Văn	Phường Hương Văn	0.27
7	Nhà trưng bày nông cụ nghề bún	Xã Hương Toàn	0.10
8	Quảng trường, nhà văn hoá Trung tâm thị xã	Phường Hương Văn	3.20
9	Trung tâm Thương mại dịch vụ tại phường Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	0.74
10	Xây dựng và quản lý chợ Hương Toàn	Xã Hương Toàn	1.00
11	Xây dựng mới trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Trà	Phường Hương Văn	0.42
12	Đất thương mại dịch vụ tại phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà (Hội chữ thập đỏ)	Phường Tứ Hạ	0.07
13	Đất giao tái định cư tại khu xen ghép tổ dân phố 7 (tổng 0,15 ha đã thực hiện 0,07 ha, chuyển tiếp 2025 là 0,08 ha)	Phường Tứ Hạ	0.08
14	Di dời tái định cư do ảnh hưởng môi trường nhà máy xi măng Luks Việt Nam (TDP 9-Phường Tứ Hạ; TDP Giáp Thượng 1-phường Hương Văn)	Phường Tứ Hạ Phường Hương Văn	2.56
15	Giao đất tái định cư thôn Tân Thọ (dự án cầu Bình Thành)	Xã Bình Thành	0.08
16	Giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn phường Hương Văn	Phường Hương Văn	60.50
17	Giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Bình Thành	Xã Bình Thành	4.30
18	Giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Bình Tiến	Xã Bình Tiến	6.26
19	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Bình Tiến	Xã Bình Tiến	50.00
20	Mở rộng trường mầm non Bình Thành	Xã Bình Thành	0.10
21	Trường mầm non Hồng Tiến	Xã Bình Tiến	0.30
22	Nhà văn hóa xã Bình Thành	Xã Bình Thành	0.32
23	Giao đất giáo dục trên toàn địa bàn thị xã (các trường học)	Thị xã Hương Trà	5.50
24	Dự án đầu tư mở rộng mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Phường Hương Văn	1.53
25	Cầu Bình Thành	Xã Bình Thành	0.30
26	Đất thương mại dịch vụ tại phường Hương Văn (đường TL16)	Phường Hương Văn	1.60
27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Thọ	Xã Bình Thành	2.24
28	Hạ tầng khu QH TDP 4 (gần nhà ông Tàng)	Phường Tứ Hạ	0.19

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
29	Đất ở xen ghép TDP 3 (gần nhà hàng Phú Lành)	Phường Tứ Hạ	0.55
30	Khu quy hoạch TDP 5 (Đường Nguyễn Bá Loan)	Phường Tứ Hạ	1.30
31	Đất ở xen ghép TDP 8 (gần sân vận động thị xã)	Phường Tứ Hạ	0.32
32	Hạ tầng khu dân cư La Chữ Thượng	Phường Hương Chữ	1.13
33	Hạ tầng Khu quy hoạch tổ dân phố 3, phường Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	0.33
34	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư khu vực Ruộng Cà, phường Hương Văn	Phường Hương Văn	2.27
35	Đất ở xen ghép TDP Giáp Thượng 1	Phường Hương Văn	0.06
36	Đất ở xen ghép tại TDP Thượng Khê	Phường Hương Xuân	0.20
37	Khu dân cư xen ghép thôn Phú Tuyên	Xã Bình Thành	0.30
38	Đất ở xen ghép TDP 4, 5 (nuơng mụ Câu và đường Nguyễn Bá Loan)	Phường Tứ Hạ	0.13
39	Đất ở xen ghép TDP 1, 7	Phường Tứ Hạ	0.06
40	Đất ở xen ghép tại thôn Giáp Đông	Xã Hương Toàn	0.13
41	Đất ở xen ghép tại Triều Sơn Trung	Xã Hương Toàn	0.40
42	Đất ở xen ghép tại tổ dân phố La Chữ Nam, phường Hương Chữ	Phường Hương Chữ	0.50
43	Khu dân cư tại Tổ dân phố Xuân Thấp giai đoạn 2	Phường Hương Xuân	1.67
44	Đất ở xen ghép tại TDP Thanh Tiên	Phường Hương Xuân	0.04
45	Hạ tầng khu phân lô đất ở tại xứ Châu Hoàng, TDP Lại Bằng 2	Phường Hương Văn	0.32
46	Đất ở xen ghép tại tổ dân phố Giáp Ba (đọc QL1A), phường Hương Văn (1 vị trí)	Phường Hương Văn	0.09
47	Đất ở xen ghép tại TDP Giáp Nhất, phường Hương Văn	Phường Hương Văn	0.05
48	Khu quy hoạch đất ở xen cư vùng Kiện Thượng, phường Hương Văn	Phường Hương Văn	0.34
49	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố Giáp Tư (tổng 0,57 ha đã thực hiện 0,06 ha, chuyển tiếp 2015 là 0,51 ha)	Phường Hương Văn	0.51
50	Đất ở xen ghép thôn Bồ Hòn (Hòa Bình cũ)	Xã Bình Thành	0.68
51	Khu dân cư tại TDP Thanh Lương 4, phường Hương Xuân (tổng 2,50 ha đã thực hiện 1,50 ha, chuyển tiếp 2025 là 1,00 ha)	Phường Hương Xuân	1.00
52	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở thôn Đông Hòa tại xã Bình Điền (Nay là xã Bình Tiến) (Khu quy hoạch đất ở thôn Đông Hòa tại xã Bình Tiến)	Xã Bình Tiến	1.00
53	Đất ở xen ghép tại thôn Thuận Lợi	Xã Bình Tiến	0.36
54	Khu dân cư Tứ Hạ- Hương Văn	Phường Tứ Hạ Phường Hương Văn	11.90
55	Đất ở tại TDP 7 (vị trí Tòa án nhân dân thị xã Hương Trà cũ)	Phường Tứ Hạ	0.06
56	Đất ở tại TDP 8 (gồm vị trí Trường mầm non Sơn Ca, Công ty sản xuất vật liệu xây dựng Thừa Thiên Huế, Công ty TNHH MTV Lương thực Thừa Thiên Huế cũ)	Phường Tứ Hạ	1.28
57	Bố trí đất ở xen kẹt toàn thị xã	Toàn thị xã	1.50
58	Đất ở xen ghép tại TDP 3	Phường Tứ Hạ	0.02
59	Đất ở xen ghép tại TDP 8 (Chỗ đốt)	Phường Tứ Hạ	0.16
60	Đất ở xen ghép tại TDP 9 (gần Nhà máy nhang Thái Hưng)	Phường Tứ Hạ	0.23

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
61	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích để tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	Phường Hương Chữ	55.68
		Phường Hương Văn	37.80
		Phường Hương Vân	30.00
		Phường Hương Xuân	71.59
		Phường Tứ Hạ	120.50
		Xã Hương Toàn	158.87
*	Dự án kêu gọi xúc tiến đầu tư		
62	Dự án xây dựng khu dịch vụ du lịch sinh thái Khe Đây, Bình Thành	Xã Bình Thành	20.00
63	Khu du lịch sinh thái cộng đồng Suối Máu	Xã Bình Tiến	17.63
64	Dự án khu vui chơi giải trí công viên nước Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	20.00
65	Cụm công nghiệp Hương Xuân (vùng Trạng)	Phường Hương Xuân	58.00
66	Cụm công nghiệp Hương Vân (Lại Bằng 2)	Phường Hương Vân	75.00
67	Cụm Công nghiệp Hương Văn 1 (vùng Trạng)	Phường Hương Văn	35.00
68	Cụm Công nghiệp Hương Văn 2 (Hiệp Khánh)	Phường Hương Văn; Phường Hương Vân	24.30
69	Cụm Công nghiệp Bình Thành (thôn Tân Thọ)	Xã Bình Thành	75.00
70	Khu du lịch sân golf tại xã Hương Thọ, thành phố Huế và xã Bình Thành, thị xã Hương Trà.	Xã Hương Thọ (Thành phố Huế); Xã Bình Thành (Thị xã Hương Trà)	90.00
71	Dự án Khu dân cư phía Tây Nam quốc lộ 1-Tứ Hạ-Hương Trà-tỉnh Thừa Thiên Huế	Phường Tứ Hạ	24.74
72	Trung tâm Logistics tổng hợp Hương Trà	Phường Hương Văn	8.78
73	Khu đô thị phường Hương Văn - Hương Xuân	Phường Hương văn, Hương Xuân	31.90
74	Khu đô thị phường Hương Xuân	Phường Hương Xuân	50.00
75	Dự án khu đô thị dọc Quốc lộ 1A tại phường Tứ Hạ (TDP2)	Phường Tứ Hạ	22.00
76	Khu đô thị phường Hương Văn	Phường Hương Văn	21.00
77	Khu nhà ở, dịch vụ thương mại hỗ trợ cụm CN Hương Xuân	Phường Hương Xuân	28.00
78	Dự án Khu đô thị phía Tây Nam Quốc lộ 1A tại Tứ Hạ phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	Phường Tứ Hạ	24.74
79	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo tồn, phục tráng và phát triển cây Quýt Hương Cắn 1	Xã Hương Toàn	9.90
80	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo tồn, phục tráng và phát triển cây Quýt Hương Cắn 2	Xã Hương Toàn	5.00
81	Trang trại nông nghiệp sạch, nông nghiệp tuần hoàn công nghệ cao	Phường Hương Vân	4.90
82	Đất nông nghiệp khác (Phần đất nhận lại từ công ty giống cây trồng)	Xã Bình Thành	60.00

HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, 2023, 2024 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 3440/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
A	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		2.23	1.03		
*	Năm 2022		1.00	1.00		
1	Xây dựng và quản lý chợ Hương Toàn	Xã Hương Toàn	1.00	1.00		
*	Năm 2024		1.23	0.03		
2	Chợ Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	0.67	0.03		
3	Mở rộng trường THCS Lê Quang Tiến	Phường Hương Chữ	0.56			
B	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		1.67	1.03		
*	Năm 2022		1.00	1.00		
1	Xây dựng và quản lý chợ Hương Toàn	Xã Hương Toàn	1.00	1.00		
*	Năm 2024		0.67	0.03		
2	Chợ Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	0.67	0.03		